

**GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
XE Ô TÔ, RƠ MOOC, SƠ MI RƠ MOOC NHẬP KHẨU**

(Certificate of conformity from inspection of technical safety quality and environmental protection for imported automobile, trailer, semitrailer)

Tình trạng phương tiện (Vehicle's status): Chưa qua sử dụng
Người nhập khẩu (Importer): **CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - TÀI CHÍNH HẢI ÂU**
Địa chỉ (Address): **Ô số 50, lô D3B-2, khu đấu giá 18.6ha, phường Tây Hồ, thành phố Hà Nội, Việt Nam**
Loại phương tiện (Vehicle's type): **Ô tô đầu kéo**
Xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường (Clean, green energy vehicle): **Không**
Cho phép tự động hóa điều khiển (Allows driving automation): **Không**
Nhãn hiệu (Trade mark): **CHENGLONG**
Tên thương mại (Commercial name): **---**
Số khung (Chassis N^o): **LNXDBL0H4TL221863**
Nước sản xuất (Production country): **CHINA**
Mã kiểu loại (Model code): **LZ4259H7DB1**
Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu/ngày (Customs declaration N^o/date): **108006477240 / 27/02/2026**
Màu xe (Vehicle color): **Bạc**
Số biên bản kiểm tra (Inspection record N^o): **001310/26OT-075/001**
Số động cơ (Engine N^o): **YCK114705011A2L1S50004**
Thời gian/Địa điểm kiểm tra (Inspection date/site): **10/04/2026 / Tỉnh Lạng Sơn**
Năm sản xuất (Production year): **2026**
Số đăng ký kiểm tra (Registered N^o for inspection): **001310/26OT**

**THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN
(Major technical specification)**

Khối lượng bản thân (Kerb mass):	9800	kg
Tải trọng trên mâm kéo theo TK/cho phép lớn nhất (Designed/Authorized fifth wheel loading):	15070/14070	kg
Khối lượng toàn bộ TK lớn nhất/cho phép lớn nhất (Max. total mass: Designed/Authorized):	25000/24000	kg
Khối lượng kéo theo TK lớn nhất/cho phép lớn nhất (Max. towed mass: Designed/Authorized):	39070/38070	kg
Số người cho phép chở, không kể người lái: Tổng (ngồi+đứng+nằm+xe lăn):	01(01 ngồi)	người
(Passenger capacity excluding driver: Total (seating+standing+lying+wheelchair))		
Kích thước bao : Dài x Rộng x Cao (Overall dimensions: L x W x H):	6990 x 2500 x 3920	mm
Công thức bánh xe (Drive configuration):	6 x 4	
Khoảng cách trục (Wheel space):	3400 + 1350	mm
Vết bánh xe trước (Front track):	2023	
Vết bánh xe sau (Rear track):	1860	mm
Ký hiệu, loại động cơ (Engine model, engine type):	YCK11470-50, 4 kỳ, 6 xi lanh thẳng hàng, tăng áp	
Loại nhiên liệu (Fuel):	Diesel	
Thể tích làm việc (Displacement):	10980	cm ³
Công suất lớn nhất của động cơ/ tốc độ quay (Max. engine output/rpm):	346/1900	kW/rpm
Lốp xe (Tyres):	- Trục 1 (Axle 1 st): 02 Lốp; 12R22.5 - Trục 3 (Axle 3 rd): 04 Lốp; 12R22.5	
	- Trục 2 (Axle 2 nd): 04 Lốp; 12R22.5	

Thiết bị đặc trưng (Special equipment): **Mâm kéo có khoá hãm nhãn hiệu JOST; số loại FW50-2(JSK35DVS-22)**
Xe đã được kiểm tra và đạt yêu cầu theo quy định của Thông tư số 54/2024/TT-BGTVT, ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

The vehicle has been inspected and satisfied with requirements of the Circular N^o 54/2024/TT-BGTVT issued on November 15th, 2024 by Minister of Ministry of Transport.

Ghi chú (Remarks):

(Date) Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2026

**Cơ quan chứng nhận
(Certification body)
KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Hoàng Quân